BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 1 từ 01/1/2024 – 31/1/2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC
1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tháng tháng 12 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2023 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo
						TBNN	2022	2021	Từ 01/1 - 31/1/2024
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	8.6	1975	+3	+28	-3	22.0
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	6.1	1632	-7	+19	-7	30.0
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	8.8	1420	+0	+3	+20	23.8
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	18.4	1644	+5	+28	-7	25.3
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	23.6	759	-34	-6	-30	18.6
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	7.1	882	+4	+27	+42	11.9
7	Sơn La	Sơn La	Đà	2.6	1080	+7	-2	+31	16.5
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	5.5	1184	-12	-16	+7	22.2
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	1.5	1456	+2	+2	+7	22.0
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	10.7	1714	+17	+9	-11	26.4
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	22.0	1384	-11	-27	-18	25.9
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	2.6	1045	-26	-20	+0	35.4
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	12.1	1477	+17	+17	+42	36.8
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	5.4	1504	+0	+16	+60	34.8
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	0.7	1415	+12	+23	+29	23.5
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	6.7	1191	-20	-8	+6	31.9
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	15.1	2057	+7	+37	+22	42.6
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	96.1	3982	+14	+40	+21	80.6
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	2.0	922	-11	-9	-21	21.4
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	8.9	1596	+33	+22	+67	24.8
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	4.4	1532	+28	+16	+5	22.8
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	1.0	829	-8	-9	-18	29.4
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	6.5	934	-11	+25	-7	25.2
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	30.5	1242	+3	+37	+25	35.2
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	7.2	1055	+14	+7	+19	27.1
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	7.5	1120	+8	-4	+39	21.9
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	37.6	806	-28	-33	-3	20.4
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	12.1	1023	-14	+4	-18	29.6
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	4.8	1146	+5	+2	+13	20.9
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	13.0	1308	+14	+57	+22	13.1
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	5.5	1383	+14	+9	+27	18.5
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	20.0	1398	-6	+35	+13	24.4

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 12 vừa qua từ 01/12/2023 đến 27/12/2023 và dự báo tháng tới từ 01/01/2024 đến 31/01/2024:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 12 vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa to, một số trạm có mưa lớn hơn như: Bắc Quang 96mm, Đình Lập 38mm, Trùng Khánh 31mm. Dự báo tháng tới trong vùng có mưa đến mưa nhỏ, lượng mưa dao động từ 12-81mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2023 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-15%, một vài tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 2-17% như: Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tháng (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2022	2021	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận	10,2	96,2	78,2	6,1	1,0	1,0	Giảm
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	96,3	94,6	5,5	-3,7	-1,3	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	85,6	73,6	4,6	13,6	3,5	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	45,9	67,2	67,4	-6,1	-0,8	3,0	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	96,9	96,2	0,4	1,1	-2,1	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 6,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 5,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 85,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại các hồ chứa đạt 67,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 6,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 0,4% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng ngày 1/1//2024 đến 31/1/2024 là: 19,633 triệu m^3. Trong đó:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: 1,791 triệu m^3

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: 0,295 triệu m^3

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: 8,816 triệu m^3

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: 0 triệu m^3

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: 8,731 triệu m^3

Nhu cầu nước của các công trình dự báo

Đơn vị: triệu m^3

TT	Vùng	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Tháng 1/2024					
			Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tổng
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	10,2	0,001	0,312	0,570	0,622	0,287	1,791
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	6,4	0,000	0,002	0,011	0,061	0,221	0,295
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	84,3	0,136	0,129	0,116	6,755	1,680	8,816
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	45,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	1,036	0,908	1,011	4,001	1,774	8,731
	Tổng	**341,4**	**1,173**	**1,351**	**1,708**	**11,439**	**3,961**	**19,633**

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 2)

4. Khả năng cấp nước của các công trình

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 78,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 94,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 85,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 73,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 67,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 67,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 96,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	10,2	96,2	879	78,2	100	879	
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	6,4	96,3	257	94,6	100	257	
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	84,3	85,6	14017	73,6	100	14017	
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	45,9	67,2	2767	67,4	100	2767	
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	96,9	21955	96,2	100	21955	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 3)

5. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/ giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang	90.985	27.337	63.648	90.985				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	80.489	28.667	51.822	80.489				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	153.434	45.240	108.194	153.434				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	107.212	27.388	79.825	107.212				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	49.618	28.150	21.468	49.618				
	Tổng	**481.739**	**156.781**	**324.957**	**481.739**				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2024 là trên 481.700 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/1/2024

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

Phụ luc 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tháng (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2022	2021	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	**10,2**	**96,2**	**78,2**	**6,1**	**1,0**	**1,0**	**Giảm**
1	Ngòi Là 2	3,2	99,7	72,6	-0,9	-3,3	0,3	Giảm
2	Ngòi Là 1	1,0	99,4	85,3	-7,6	-5,8	-14,9	Giảm
3	Như Xuyên	2,0	98,5	87,7	-1,0	-3,1	0,3	Giảm
4	Noong Mò	1,1	83,6	71,6	-11,9	2,3	-5,8	Giảm
5	Hồ Khởn	1,0	96,7	81,7	-9,1	3,3	-0,8	Giảm
6	Hoa Lũng	0,7	89,6	80,2	5,2	7,8	7,5	Giảm
7	Hoàng Tân	1,2	95,5	73,6	-26,6	0,6	4,4	Giảm
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**	**6,4**	**96,3**	**94,6**	**5,5**	**-3,7**	**-1,3**	**Giảm**
1	HT Từ Hiếu	2,6	100,0	100,0	4,2	0,0	0,0	Tăng
2	Tặng An	1,0	100,0	100,0	31,9	0,0	6,3	Tăng
3	Roong Đeng	1,2	100,0	100,0	2,6	0,0	7,1	Tăng
4	Khe Vải	1,5	84,7	77,3	-10,2	-15,3	-15,3	Giảm
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**	**84,3**	**85,6**	**73,6**	**4,6**	**13,6**	**3,5**	**Giảm**
1	Hồng Sạt	2,0	98,1	85,0	1,9	-1,9	-1,9	Giảm
2	Pe Luông	1,6	95,1	88,6	-0,2	1,0	-0,6	Giảm
3	Sái Lương	0,6	97,0	75,1	24,2	70,2	-3,0	Giảm
4	Bản Ban	1,0	98,8	74,7	8,2	13,4	3,2	Giảm
5	Hồng Khếnh	1,6	100,0	80,5	29,2	0,0	10,4	Giảm
6	Na Hươm	0,6	100,0	70,4	21,8	24,6	2,2	Giảm
7	Pa Khoang	39,2	88,5	72,5	18,2	13,2	2,6	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	95,8	94,5	7,6	5,2	9,8	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	57,9	66,8	24,2	34,3	-0,5	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	92,1	81,9	2,0	-0,2	9,6	Giảm
11	Huổi Vanh	2,1	100,0	89,9	63,4	73,5	56,8	Giảm
12	Tiền Phong	2,1	35,8	30,5	10,8	35,8	-11,6	Giảm
13	Đen Phường	0,9	83,8	76,3	-2,2	18,3	-8,7	Giảm
14	Cơ Muông	1,3	79,3	68,8	42,8	66,1	39,6	Giảm
15	Lái Bay	1,3	73,1	63,7	38,9	31,4	24,4	Giảm
16	Suối Chiếu	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vưng	2,6	93,6	77,8	4,2	-1,0	-4,5	Giảm
18	Trọng	3,7	92,3	79,2	-2,2	-1,5	-5,7	Giảm
19	Khang Trào	2,0	99,8	88,3	8,1	19,8	-0,2	Giảm
20	Mu Mạ	0,8	59,4	48,0	-28,8	-37,3	-25,4	Giảm
21	Đồng Chanh	1,6	100,0	80,1	0,0	0,0	0,0	Giảm
22	Cạn Thượng	4,3	91,5	83,0	-1,6	-8,5	-5,7	Giảm
23	Tày Măng	0,3	100,0	79,4	16,7	5,3	31,6	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	42,3	31,0	-19,5	-23,8	-30,6	Giảm

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tháng (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2022	2021	
25	Me I	0,7	41,0	44,4	-2,7	-9,0	-5,2	Tăng
26	Đại Thắng	0,7	71,5	58,5	5,9	-5,7	3,6	Giảm
27	Yên Bồng I	0,5	77,7	49,3	-1,5	-17,7	-9,7	Giảm
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**	**45,9**	**67,2**	**67,4**	**-6,1**	**-0,8**	**3,0**	**Tăng**
1	Khuổi lái	2,6	63,4	59,0	-30,4	-23,4	-36,6	Giảm
2	Nà Tấu	2,4	28,2	30,9	-21,1	-16,1	10,4	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	40,8	48,3	-8,1	-9,6	23,8	Tăng
4	Bản Viết	3,1	62,0	65,4	18,3	62,0	29,3	Tăng
5	Bản Chang	1,7	89,7	76,6	-9,6	-10,6	-10,3	Giảm
6	Nà Cáy	4,6	93,3	71,6	-9,0	-13,5	-6,7	Giảm
7	Tà Keo	13,9	76,2	84,0	-1,0	-3,1	7,8	Tăng
8	Thẩm Luông	1,0	84,8	87,2	10,1	-11,8	36,3	Tăng
9	Nà Tâm	1,9	32,0	39,7	1,5	13,4	27,6	Tăng
10	Nà Chào	2,3	47,9	51,7	5,6	2,1	27,5	Tăng
11	Phai Danh	2,2	100,0	89,1	16,2	19,6	23,5	Giảm
12	Nà Pàn	0,7	38,3	41,9	20,4	-3,6	26,7	Tăng
13	Bản Chành	2,0	83,9	77,8	19,5	83,9	-16,1	Giảm
14	Tam Hoa	1,4	42,3	45,9	-24,5	-22,5	1,3	Tăng
15	Đắp Đề	1,1	71,3	76,4	-3,6	-11,5	15,5	Tăng
16	Kai Hiển	2,1	27,6	31,6	2,5	4,6	27,6	Tăng
17	Vũ Lăng	1,9	60,2	60,0	-18,5	0,0	-19,3	Giảm
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**	**194,7**	**96,9**	**96,2**	**0,4**	**1,1**	**-2,1**	**Giảm**
1	Núi Cốc	168,0	98,4	97,9	0,4	-1,6	-1,1	Giảm
2	Bảo Linh	5,8	96,0	94,1	-0,2	7,0	-4,0	Giảm
3	Gò Miếu	5,2	92,7	85,0	1,3	22,8	-7,0	Giảm
4	Ghềnh Chè	2,6	99,2	97,6	1,4	39,6	0,5	Giảm
5	Phượng Hoàng	1,6	78,4	80,5	-10,5	26,0	-21,6	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	95,9	100,0	4,3	17,5	1,5	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	42,5	44,2	-30,8	-2,0	-16,1	Tăng
8	Nước Hai	2,6	97,8	92,8	1,8	25,5	1,3	Giảm
9	Suối Lạnh	1,6	76,9	77,1	-10,6	45,0	-15,6	Tăng
10	Nà Tấc	0,7	31,3	34,0	-59,0	-41,9	-64,3	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	65,2	78,5	-24,7	-14,9	-27,3	Tăng
12	Cây Si	0,2	84,9	86,5	-15,1	24,6	-14,9	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	100,4	99,9	0,4	25,7	0,4	Giảm

Phụ lục 2: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: Triệu m^3

TT	Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng 1/2024					
				Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tổng
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**		**10,2**	**0,001**	**0,312**	**0,570**	**0,622**	**0,287**	**1,791**
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	0,001	0,205	0,339	0,145	0,080	0,769
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	0,000	0,002	0,004	0,002	0,001	0,008
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	0,000	0,023	0,056	0,147	0,063	0,288
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	0,000	0,009	0,015	0,007	0,002	0,034
5	Hồ Khởn	Tuyên Quang	1,0	0,000	0,025	0,041	0,019	0,011	0,096
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	0,000	0,015	0,036	0,096	0,041	0,189
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	0,000	0,033	0,078	0,207	0,089	0,406
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**		**6,4**	**0,000**	**0,002**	**0,011**	**0,061**	**0,221**	**0,295**
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	0,000	0,000	0,000	0,021	0,089	0,110
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	0,000	0,000	0,000	0,015	0,064	0,079
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	0,000	0,000	0,000	0,002	0,007	0,009
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,000	0,002	0,011	0,023	0,060	0,096
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**		**84,3**	**0,136**	**0,129**	**0,116**	**6,755**	**1,680**	**8,816**
1	Hồ Hồng Sạt	Điện Biên	2,0	0,000	0,000	0,000	0,109	0,027	0,136
2	Hồ Pe Luông	Điện Biên	1,6	0,000	0,000	0,000	0,275	0,067	0,342
3	Hồ Sái Lương	Điện Biên	0,6	0,000	0,000	0,000	0,039	0,010	0,049
4	Hồ Bản Ban	Điện Biên	1,0	0,001	0,001	0,001	0,111	0,027	0,142
5	Hồ Hồng Khếnh	Điện Biên	1,6	0,002	0,002	0,001	0,067	0,017	0,088
6	Hồ Na Hươm	Điện Biên	0,6	0,000	0,000	0,000	0,068	0,017	0,085
7	Hồ Pa Khoang	Điện Biên	39,2	0,022	0,020	0,016	2,807	0,689	3,553
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	0,000	0,000	0,000	0,242	0,059	0,301
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	0,034	0,031	0,025	0,538	0,133	0,761
10	Hồ Mường Lựm	Sơn La	1,0	0,001	0,001	0,001	0,065	0,016	0,086
11	Hồ Huổi Vanh	Sơn La	2,1	0,007	0,007	0,007	0,171	0,043	0,234
12	Hồ Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,012	0,012	0,011	0,089	0,023	0,148
13	Hồ Đen Phường	Sơn La	0,9	0,000	0,000	0,000	0,011	0,003	0,014
14	Hồ Cơ Muông	Sơn La	1,3	0,000	0,000	0,000	0,042	0,010	0,052
15	Hồ Lái Bay	Sơn La	1,3	0,009	0,009	0,008	0,033	0,009	0,067
16	Hồ Suối Chiếu	Sơn La	3,3	0,018	0,018	0,018	0,324	0,083	0,461
17	Hồ Vưng	Hòa Bình	2,6	0,007	0,007	0,007	0,057	0,016	0,093
18	Hồ Trọng	Hòa Bình	3,7	0,011	0,011	0,011	0,161	0,043	0,238
19	Hồ Khang Trào	Hòa Bình	2,0	0,000	0,000	0,000	0,142	0,036	0,178
20	Hồ Mu Mạ	Hòa Bình	0,8	0,000	0,000	0,000	0,098	0,025	0,123
21	Hồ Đồng Chanh	Hòa Bình	1,6	0,000	0,000	0,000	0,157	0,040	0,197
22	Hồ Cạn Thượng	Hòa Bình	4,3	0,005	0,005	0,005	0,897	0,230	1,142
23	Hồ Tày Măng	Hòa Bình	0,3	0,006	0,005	0,004	0,021	0,006	0,042
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	1,8	0,000	0,000	0,000	0,105	0,027	0,131
25	Me I	Hòa Bình	0,7	0,000	0,000	0,000	0,052	0,013	0,065
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	0,000	0,000	0,000	0,043	0,011	0,054
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,5	0,000	0,000	0,000	0,033	0,000	0,033
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**		**47,8**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	Bản Nưa	Cao Bằng	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Bản Viết	Cao Bằng	3,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,7	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

TT	Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng 1/2024					
				Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tổng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	5,5	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
7	Tà Keo	Lạng Sơn	14,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
8	Thẩm Luông	Lạng Sơn	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	2,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,3	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	1,2	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
16	Kai Hiền	Lạng Sơn	2,2	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**		**194,7**	**1,036**	**0,908**	**1,011**	**4,001**	**1,774**	**8,731**
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	0,829	0,732	0,775	2,909	1,286	6,532
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	0,024	0,020	0,030	0,162	0,072	0,308
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	0,060	0,050	0,057	0,237	0,106	0,511
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	0,000	0,000	0,007	0,049	0,022	0,078
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	0,029	0,024	0,026	0,102	0,045	0,226
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	0,022	0,018	0,022	0,100	0,045	0,207
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	0,013	0,013	0,012	0,009	0,005	0,052
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	0,014	0,012	0,014	0,062	0,028	0,130
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	0,010	0,008	0,022	0,136	0,060	0,236
10	Nà Tấc	Thái Nguyên	0,7	0,009	0,007	0,010	0,048	0,021	0,095
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	0,020	0,017	0,020	0,089	0,039	0,186
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	0,007	0,006	0,008	0,038	0,017	0,076
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	0,000	0,000	0,008	0,060	0,027	0,095

Phụ lục 3: Khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	**10,2**	**96,2**	**879**	**78,2**	**100**	**879**	
1	Ngòi Là 2	3,2	99,7	324	72,6	100	324	
2	Ngòi Là 1	1,0	99,4	4	85,3	100	4	
3	Như Xuyên	2,0	98,5	143	87,7	100	143	
4	Noong Mò	1,1	83,6	65	71,6	100	65	
5	Hồ Khởn	1,0	96,7	39	81,7	100	39	
6	Hoa Lũng	0,7	89,6	94	80,2	100	94	
7	Hoàng Tân	1,2	95,5	210	73,6	100	210	
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**	**3,7**	**96,3**	**257**	**94,6**	**100**	**257**	
1	HT Từ Hiếu	2,6	100,0	213	100,0	100	213	
2	Tặng An	1,0	100,0	176	100,0	100	176	
3	Roong Đeng	1,2	100,0	24	100,0	100	24	
4	Khe Vải	1,5	84,7	58	77,3	100	58	
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**	**84,3**	**85,6**	**14017**	**73,6**	**100**	**14017**	
1	Hồ Hồng Sạt	2,0	98,1	5081	85,0	100	5081	
2	Hồ Pe Luông	1,6	95,1	134	88,6	100	134	
3	Hồ Sái Lương	0,6	97,0	50	75,1	100	50	
4	Hồ Bản Ban	1,0	98,8	250	74,7	100	250	
5	Hồ Hồng Khếnh	1,6	100,0	320	80,5	100	320	
6	Hồ Na Hươm	0,6	100,0	100	70,4	100	100	
7	Hồ Pa Khoang	39,2	88,5	3317	72,5	100	3317	
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	95,8	250	94,5	100	250	
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	57,9	550	66,8	100	550	
10	Hồ Mường Lựm	1,0	92,1	47	81,9	100	47	
11	Hồ Huổi Vanh	2,1	100,0	127	89,9	100	127	
12	Hồ Tiền Phong	2,1	35,8	200	30,5	100	200	
13	Hồ Đen Phường	0,9	83,8	12	76,3	100	12	
14	Hồ Cơ Muông	1,3	79,3	460	68,8	100	460	
15	Hồ Lái Bay	1,3	73,1	310	63,7	100	310	
16	Hồ Suối Chiếu	3,3	100,0	800	100,0	100	800	
17	Hồ Vưng	2,6	93,6	56	77,8	100	56	
18	Hồ Trọng	3,7	92,3	168	79,2	100	168	
19	Hồ Khang Trào	2,0	99,8	159	88,3	100	159	
20	Hồ Mu Mạ	0,8	59,4	110	48,0	100	110	
21	Hồ Đồng Chanh	1,6	100,0	176	80,1	100	176	
22	Hồ Cạn Thượng	4,3	91,5	1000	83,0	100	1000	
23	Hồ Tày Măng	0,3	100,0	80	79,4	100	80	
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	42,3	117	31,0	100	117	
25	Me I	0,7	41,0	58	44,4	100	58	
26	Đại Thắng	0,7	71,5	48	58,5	100	48	
27	Yên Bồng I	0,5	77,7	37	49,3	100	37	
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**	**45,9**	**67,2**	**2767**	**67,4**	**100**	**2767**	
1	Khuổi lái	2,6	63,4	221	59,0	100	221	
2	Nà Tấu	2,4	28,2	220	30,9	100	220	

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
3	Bản Nưa	1,0	40,8	114	48,3	100	114	
4	Bản Viết	3,1	62,0	189	65,4	100	189	
5	Bản Chang	1,7	89,7	114	76,6	100	114	
6	Nà Cáy	4,6	93,3	70	71,6	100	70	
7	Tà Keo	13,9	76,2	536	84,0	100	536	
8	Thẩm Luông	1,0	84,8	127	87,2	100	127	
9	Nà Tâm	1,9	32,0	66	39,7	100	66	
10	Nà Chào	2,3	47,9	198	51,7	100	198	
11	Phai Danh	2,2	100,0	103	89,1	100	103	
12	Nà Pàn	0,7	38,3	101	41,9	100	101	
13	Bản Chành	2,0	83,9	114	77,8	100	114	
14	Tam Hoa	1,4	42,3	136	45,9	100	136	
15	Đắp Đề	1,1	71,3	106	76,4	100	106	
16	Kai Hiển	2,1	27,6	124	31,6	100	124	
17	Vũ Lăng	1,9	60,2	230	60,0	100	230	
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**	**194,7**	**96,9**	**21955**	**96,2**	**100**	**21955**	
1	Núi Cốc	168,0	98,4	17157	97,9	100	17157	
2	Bảo Linh	5,8	96,0	674	94,1	100	674	
3	Gò Miếu	5,2	92,7	930	85,0	100	930	
4	Ghềnh Chè	2,6	99,2	190	97,6	100	190	
5	Phượng Hoàng	1,6	78,4	408	80,5	100	408	
6	Phú Xuyên	1,2	95,9	354	100,0	100	354	
7	Trại Gạo	1,9	42,5	334	44,2	100	334	
8	Nước Hai	2,6	97,8	295	92,8	100	295	
9	Suối Lạnh	1,6	76,9	552	77,1	100	552	
10	Nà Tấc	0,7	31,3	230	34,0	100	230	
11	Đoàn Ủy	0,9	65,2	355	78,5	100	355	
12	Cây Si	0,2	84,9	182	86,5	100	182	
13	Quán Chẽ	2,4	100,4	294	99,9	100	294	

Phụ luc 4: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	**Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang**	**90.985**	**27.337**	**63.648**					
1	Tuyên Quang	35.961	18.087	17.874					
2	Hà Giang	55.024	9.250	45.774					
II	**Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái. Lào Cai)**	**80.489**	**28.667**	**51.822**					
1	Tỉnh Yên Bái	52.339	18.867	33.472					
2	Tỉnh Lào Cai	28.150	9.800	18.350					
III	**Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên. Sơn La. Hòa Bình. Lai Châu)**	**153.434**	**45.240**	**108.194**					
1	Tỉnh Hòa Bình	51.043	15.725	35.318					
2	Tỉnh Sơn La	32.900	13.000	19.900					
3	Tỉnh Điện Biên	43.998	9.760	34.239					
4	Lai Châu	25.493	6.755	18.738					
IV	**Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng. Lạng Sơn. Bắc Kạn)**	**107.212**	**27.388**	**79.825**					
1	Tỉnh Cao Bằng	45.225	3.712	41.513					
2	Tỉnh Lạng Sơn	40.112	15.132	24.980					
3	Tỉnh Bắc Kạn	21.876	8.544	13.332					
V	**Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận**	**49.618**	**28.150**	**21.468**					
1	Thái Nguyên	49.618	28.150	21.468					
	Tổng	**481.739**	**156.781**	**324.957**					